**UNIT 7**

**I. GRAMMAR.**

### 1. Cách dùng mạo từ “A”

**-Dùng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm.**

**-Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định**. E.g: a lot of, a couple, v.v…

**- Dùng trước các tỉ số 1/n** . VD : E.g: a third(1/3), a quarter (1/4)

**- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ**. VD :  two times a day, ten dollars a kilo.

**- Đặt trước Mr/Mrs/ Miss + Surname với ngụ ý ám chỉ đây là người lạ mà mình không quen biết**. VD : a Mr Poster (người đàn ông được gọi là Poster)

### 2. Cách dùng mạo từ “An”

**-Trước một danh từ số ít bắt đầu bằng nguyên âm /e, o, a,u, i/**

**-Trước các danh từ viết tắt được đọc như nguyên âm**. VD : an SOS, an MV.

|  |  |
| --- | --- |
| **vowel LETTER but consonant SOUND**  a **Eu**ropean country  a **o**ne-day conference  a **u**niversity | **consonant LETTER but vowel SOUND** an **h**onest man  an **h**our  an **F**BI agent |

### 3. Some / Any

***Some được sử dụng cho các danh từ số nhiều đếm được.***VD Some cats, Some oceans

**Đôi khi some cũng được dùng cho các danh từ không đếm được**: some milk.

**Trong câu hỏi và câu phủ định thì dung “any” thay cho “some”.**VD : There wasn’t any milk.

**Tuy nhiên, khi chúng ta muốn đề nghị hay yêu cầu một cái gì đó thì sẽ dùng “some” thay thế cho “any”.**VD : Would you like some coffee?  
Is there some ham in the fridge, mum? I’m very hungry.

**4. Modals in the first conditional sentences**.

In the first conditional sentence, we use a **simple present tense** in the **if-clause**and **will + infinitive** in the main clause. This is the standard form. Alternate forms with other auxiliaries are also possible. Note that first conditional forms with modals express ideas such as permission, advice, future possibilities etc.

Read the sentences given below.

Eg: If you finish your homework, you **can watch** TV.

If you have a few hours to spare, you **may visit** the museum.

If I have time, I **might make** a cake.

If you don’t feel well, you **should consult** a doctor.

**Note : Inversion of type 1:**

Đảo ngữ nói chung được dùng khi bạn muốn nhấn mạnh vào hành động, tăng tính biểu đạt và sắc thái trang trọng cho câu văn.

- là hình thức đảo ngược vị trí thông thường của chủ ngữ và động từ trong câu để nhấn mạnh một thành phần hay ý nghĩa của câu. Đảo ngữ câu điều kiện xảy ra với mệnh đề “If”. Lúc này các trợ động từ trong câu sẽ đứng đầu mệnh đề.

Cụ thể các trợ động từ như “should” trong câu điều kiện loại 1, “were” trong câu câu điều kiện loại 2 và “had” trong câu điều kiện loại 3.

E.g:

**If** it is not sunny tomorrow, I won’t go camping with my friends.

= **Should** it not be sunny tomorrow, I won’t go camping with my friends.

If anybody phones me, please tell them I’m busy.

-> **Should** anybody phone me, please tell them I’m busy.

**UNIT 8**

**I. GRAMMAR.**

### 1. Cách dùng mạo từ The : Mạo từ là từ đứng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định. Mạo từ xác định “The” đề cập tới đối tượng mà cả người nói lẫn người nghe đều biết.

**The + N chỉ đối tượng được coi là duy nhất**.  
VD: The mon, the sun, v.v….

**The + từ chỉ thứ tự**.  
VD : the first, the last, v.v… .

**The + Liên Bang, Hợp chúng quốc, quần đảo**.  
VD : the US, the UK, etc.

**The + N chỉ chức vụ hay tước hiệu mà KHÔNG có tên riêng đi kèm.**VD: the Queen, the King, v.v… .

**The + Adj chỉ tính cách đặc điểm khi nói tới nhóm người**  
E.g: the mean, the old, v.v….

**The + Tên nhạc cụ.**VD : the piano, the guitar, etc.

**The + N chỉ tên riêng của dãy núi, đại dương, hồ, sông… mà KHÔNG có N chỉ các đối tượng đi kèm**  
VD: London is on the Themse.

**The + N số ít khi nói đến cả một thể loại**  
VD :the rose = roses.

**The + N chỉ phương hướng**  
VD: the West, the East, etc.

**Dùng “the” trước các N chỉ địa điểm công cộng mà hành đọng đến đó không phải vì mục đích chính**  
VD : I go to school to study Math subject ( Tôi đến trường học toán).  
I go to the school to pick my girl friend up ( Tôi đến trường để đón bạn gái => hành động đón bạn gái không phải mục đích toong thường của việc tới trường).

**The + N chỉ ngôn ngữ = Dân tộc nói ngôn ngữ đó**  
E.g: the bristish = Người Anh

**UNIT 9**

**I. GRAMMAR.**

**1.** **CONDITIONAL SENTENCE 2** **(CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2)**

**Cách dùng:**  
+ Dùng để diễn tả sự việc, khả năng trái ngược hoặc không thể diễn ra ở thực tại hoặc tương lai.  
Ex: If he were here now, the party would be more exciting. (Tức là hiện tại anh ấy không có mặt ở bữa tiệc)  
+ Dùng để khuyên bảo (If I were you. . .)  
Ex: If I were you, I would never buy that car.

**Cấu trúc:**  
+ Tương tự điều kiện loại 1, câu điều kiện loại 2 gồm 2 mệnh đề:  
  **Mệnh đề if**: **chia động từ ở QK.**   
   **Mệnh đề chính**: **would / could / might + V(nguyên thể)**

|  |  |
| --- | --- |
| If - Clause | Main Clause |
| **If + S + Ved/PI**  **were** | **S + would/ could/ might.. + Verb** |

Ex: If I turned on the radio, my baby would wake up.  
      She could win the prize if she practiced hard.

## **Note : Inversion**

|  |  |
| --- | --- |
| If- Clause | Main Clause |
| WERE + S | Would/ could/ might.. + Verb |

Đảo ngữ của câu điều kiện làm cho giả thiết càng trở nên tế nhị hơn, giảm nhẹ tính áp đặt cho người nói.

E.g:

- If it were not for your support, I would be very discouraged.

-> **Were** it **not** for your support, I would be very discouraged.

Trong trường hợp câu không có từ **“were”**, ta cần phải thêm **“were to”** trước động từ trong mệnh đề điều kiện để câu có thể đảo ngữ.

E.g:

- If you came to the meeting, you would know whether I am right ot not.

-> **If you were to** come to the meeting, you would know whether I am right ot not.

->**Were you to** come to the meeting, you would know whether I am right ot not.

**2. RELATIVE CLAUSES.**

**I. Định nghĩa mệnh đề quan hệ:**

Mệnh đề (Clause) là một phần của câu, nó có thể bao gồm nhiều từ hay có cấu trúc của cả một câu. Mệnh đề quan hệ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó.

* Xét ví dụ 1: The woman who is wearing the T-shirt is my girlfriend.

Trong câu này phần được viết chữ nghiêng được gọi là một relative clause, nó đứng sau “the woman” và dùng để xác định danh từ đó. Nếu bỏ mệnh đề này ra chúng ta vẫn có một câu hoàn chỉnh**:  The woman is my girlfriend.**

* Xét ví dụ 2: The girl is Nam's girlfriend. She is sitting next to me. =>The girlwho is sitting next to me is Nam's girlfriend.

Mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng các đại từ quan hệ (relative pronouns): who, whom, which, whose, that......

Mệnh đề quan hệ có hai loại: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định

**II. Các loại mệnh đề**

**a. Mệnh đề xác định (Defining relative clauses)**

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó,cần thiết cho ý nghĩa của câu; không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ được sửdụng trong mệnh đề xác định.

***Ví dụ:***

* Do you know the name of the man who came here yesterday?
* The man ***(whom / that) you met yesterday*** is coming to my house for dinner.

➨ Mệnh đề xác định không có dấu phẩy

**b. Mệnh đề không xác định (Non – defining clauses)**

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về người hoặc vật, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa.

Ví dụ:  Miss Hoa, who taught me English, has just got married.

➨ Mệnh đề không xác định có dấu phẩy và Mệnh đề này không được dùng ***“That”***

**III. Các dạng mệnh đề Quan hệ**

**A. Relative Pronouns (Đại từ quan hệ)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| |  | | --- | |  | | **Cách sử dụng** | **Ví dụ** |
| Who | Làm chủ ngữ, đại diện ngôi người | I told you about the woman who lives next door. |
| which | Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, đại diện ngôi đồ vật, động vật.  Bổ sung cho cả câu đứng trước nó | Do you see the cat which is lying on the roof?  He couldn’t read which surprised me |
| whose | Chỉ sở hữu cho người và vật | Do you know the boy whose mother is a nurse? |
| whom | Đại diện cho tân ngữ chỉ người | I was invited by the professor whom I met at the conference. |
| That | Đại diện cho chủ ngữ chỉ người, vật, đặc biệt trong mệnh đề quan hệ xác định (who, which vẫn có thê sử dụng được) | I don’t like the table that stands in the kitchen. |

**Các đại từ quan hệ:**  
***1. WHO:***

- Làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ

- Thay thế cho danh từ chỉ người

* ….. N (person) + WHO + V + O

Ví dụ: The woman who lives next door is a doctor.

***2. WHOM:***

- làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ

- thay thế cho danh từ chỉ người

* …..N (person) + WHOM + S + V

Ví dụ:  George is a person whom I admire very much

***3. WHICH:***

- làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ

- thay thế cho danh từ chỉ vật

* ….N (thing) + WHICH + V + O
* ….N (thing) + WHICH + S + V

The machine which broke down is working again now

***4. THAT:***

**+ Mệnh đề quan hệ xác định:**

Là mệnh đề cần phải có trong câu, nếu bỏ đi mệnh đề chính sẽ không có nghĩa rõ ràng. Đối với loại câu này, đại từ quan hệ làm tân ngữ có thể được bỏ đi. Ta có thể dùng từ **that** thay thế cho **who, whom, which...**

**+ Mệnh đề quan hệ không xác định:**

Trước và sau mệnh đề này phải có dấu (,). Trường hợp này ta KHÔNG ĐƯỢC dùng từ “**that**” thay thế cho **who, whom, which** và không được bỏ đại từ quan hệ trong mệnh đề này.

Ví dụ 1: My father is a doctor. He is fifty years old

➨ My father, who is fifty years old, is a doctor.

Ví dụ 2: Mr Brown is a very nice teacher. We studied English with him.

➨ Mr Brown, who(m) we studied English with, is a very nice teacher.

* **Trường hợp bắt buộc dùng that và không được dùng that:**

Trường hợp phải dùng **that**: sau một danh từ hỗn hợp (vừa chỉ người, vừa chỉ vật hoặc đồ vật). Ví dụ: We can see a lot of people and cattle that are going to the field

 - Sau đại từ bất định:

Ex: I’ll tell you something that is very interesting.

 - Sau các tính từ so sánh nhất, ALL, EVERY, VERY, ONLY:

 Ex: This is the most beautiful dress that I have.

 All that is mine is yours.

You are the only person that can help us.

 - Trong cấu trúc It + be + … + that … (chính là …)

Ex: It is my friend that wrote this sentence.  (Chính là bạn tôi đã viết câu này.)

* **Trường hợp không dùng that: mệnh đề có dấu (,), ĐTQH có giới từ đứng trước.**

Lưu ý: giới từ chỉ đứng trước **whom** và **which**, không đứng trước **who** và **that**

Ví dụ: Peter, **who/whom** I played tennis **with** on Sunday, was fitter than me.

Or:  Peter, **with whom** I played tennis on Sunday, was fitter than me.

 Not: ~~Peter,~~**~~with who~~**~~I played tennis on Sunday, was fitter than me.~~

**5. WHOSE:**

Đại từ dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: her, his, their, hoặc hình thức ‘s

**…..N (person, thing) + WHOSE + N + V ….**

Ví dụ: I met someone whose brother I went to school with

**B.  Relative adverb (Trạng từ quan hệ)**

Trạng từ quan hệ có thể được sử dụng thay cho một đại từ quan hệ và giới từ. Cách làm này sẽ làm cho câu dễ hiểu hơn.

Ví dụ: This is the shop **in which** I bought my bike. ➨ This is the shop **where** I bought my bike.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trạng từ quan hệ** | **Nghĩa** | **Cách sử dụng** | **Ví dụ** |
| when | in/on which | Đại diện cho cụm thời gian | the day when we met him |
| where | in/at which | Đại diện cho nơi chốn | the place where we met him |
| why | for which | Đại diện cho lí do | the reason why we met him |

**1. WHY:**

Trạng từ quan hệ why mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm for the reason, for that reason.

**…..N (reason) + WHY + S + V …**

Ví dụ 1: I don’t know the reason. You didn’t go to school for that reason. → I don’t know the reason why you didn’t go to school.

Ví dụ 2: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason. =>I don't know the reason why you didn't go to school.

**2. WHERE:**

Trạng từ quan hệ để thay thế cho các từ/cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

**….N (place) + WHERE + S + V …. (WHERE = ON / IN / AT + WHICH)**

Ví dụ 1: a/ The hotel wasn’t very clean. We stayed t that hotel. → The hotel where we stayed wasn’t very clean.

Ví dụ 2: This is my hometown. I was born and grew up here. => This is my hometown where I was born and grew up.

Ví dụ 3: The restaurant where we had Lunch was near the airport.

**3. WHEN:**

Là trạng từ quan hệ để thay thế cho cụm từ/từ chỉ thời gian.

**….N (time) + WHEN + S + V … (WHEN = ON / IN / AT + WHICH)**

Ví dụ 1: Do you still remember the day? We first met on that day.

➨ Do you still remember the day when we first met?

➨  Do you still remember the day on which we first met?

Ví dụ 2: I don’t know the time. She will come back then. ➨ I don’t know the time when she will come back.

That was the day. I met my wife on this day. ➨That was the day when I met my wife.

**Lưu ý cần nhớ trong mệnh đề quan hệ**

***1. Nếu trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với whom và which.)***

Ví dụ: Mr. Brown is a nice teacher. We studied with him last year.

* ➨ Mr. Brown, with whom we studied last year, is a nice teacher.
* ➨ Mr. Brown, whom we studied with last year, is a nice teacher.

***2. Có thể dùng which thay cho cả mệnh đề đứng trước.***

* Ví dụ: She can’t come to my birthday party. That makes me sad. → She can’t come to my birthday party, which makes me sad.

***3. Ở vị trí túc từ, whom có thể được thay bằng who.***

* Ví dụ: I’d like to talk to the man whom / who I met at your birthday party.

***4. Trong mệnh đề quan hệ xác định , chúng ta có thể bỏ các đại từ quan hệ làm túc từ:whom, which.***

* Ví dụ: The girl you met yesterday is my close friend. The book you lent me was very interesting.

***5. Các cụm từ chỉ số lượng some of, both of, all of, neither of, many of, none of … có thể được dùng trước whom, which và whose.***

* Ví dụ 1: I have two sisters, both of whom are students. She tried on three dresses, none of which fitted her.
* Ví dụ 2: Daisy has three brothers. All of them are teachers. ---> Daisy has three brothers, all of whom are teachers.
* Ví dụ 3: He asked me a lot of questions. I couldn’t answer most of them. ---> He asked me a lot of questions, most of which I couldn’t answer.

***6. KHÔNG dùng THAT, WHO sau giới từ.***

* Ví dụ: The house ~~in tha~~t I was born is for sale.

**UNIT 10**

**I.NEW WORDS :**

astronaut (n) /ˈæstrənɔːt/ : phi hành gia

astronomy (n) /əˈstrɒnəmi/ : thiên văn học

attach (v) /əˈtætʃ/ : buộc, gài

ﬂoat (v) /ﬂəʊt/ : trôi (trong không gian)

habitable (adj) /ˈhæbɪtəbl/ : có đủ điều kiện cho sự sống

International Space Station (ISS) (n) /ˌɪntəˈnæʃnəl speɪs ˈsteɪʃn/: Trạm vũ trụ quốc tế ISS

galaxy (n) /ˈɡæləksi/ : thiên hà

land (v) /lænd/ : hạ cánh

launch (v, n) /lɔːntʃ/ : phóng

meteorite (n) /ˈmiːtiəraɪt/ : thiên thạch

microgravity (n) /ˈmaɪkrəʊ ˈɡrævəti/: tình trạng không trọng lực

mission (n) /ˈmɪʃn/ : chuyến đi, nhiệm vụ

operate (v) /ˈɒpəreɪt/ : vận hành

orbit (v, n) /ˈɔːbɪt/ : xoay quanh, đi theo quỹ đạo

parabolic ﬂight (n) /ˌpærəˈbɒlɪk ﬂaɪt/ : chuyến bay tạo môi trường không trọng lực

rocket (n) /ˈrɒkɪt/ : tên lửa

rinseless (adj) /rɪnsles/ : không cần xả nước

satellite (n) /ˈsætəlaɪt/ : vệ tinh

space tourism (n) /speɪs ˈtʊərɪzəm/ : ngành du lịch vũ trụ

spacecraft (n) /ˈspeɪskrɑːft / : tàu vũ trụ

spaceline (n) /ˈspeɪslaɪn/ : hãng hàng không vũ trụ

spacesuit (n) /ˈspeɪssuːt/ : trang phục du hành vũ trụ

spacewalk (n) /ˈspeɪswɔːk/ : chuyến đi bộ trong không gian

telescope (n) /ˈtelɪskəʊp/ : kính thiên văn

universe (n) /ˈjuːnɪvɜːs/ : vũ trụ

**II. GRAMMAR.**

**A. PAST SIMPLE.**

**1. Định nghĩa thì quá khứ đơn**

Thì quá khứ đơn (Past simple) dùng để diễn tả hành động sự vật xác định trong quá khứ hoặc vừa mới kết thúc.

## **2. Cách dùng thì quá khứ đơn**

|  |
| --- |
|  |
| Diễn đạt một hành động xảy ra một, một vài lần hoặc chưa bao giờ xảy ra trong quá khứ |
| Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ |
| Diễn đạt một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ |
| Dùng trong câu điều kiện loại II |

## **3. Công thức thì quá khứ đơn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thể** | **Động từ “tobe”** | **Động từ “thường”** |
| **Khẳng định** | **S + was/ were** | **S + V-ed** |
| **Phủ định** | **S + was/were not** | **S + did not + V (nguyên thể)** |
| **Nghi vấn** | **Was/Were+ S?** | **Did + S + V(nguyên thể)?** |

## **4. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn**

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:

– yesterday (hôm qua)

– last night/ last week/ last month/ last year: tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái

– ago: Cách đây. (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 ngày …)

– when: khi (trong câu kể).

**B. PAST PERFECT ( UNIT 6 )**

**C. DEFINING RELATIVE CLAUSES ( UNIT 9)**

**UNIT 11**

**I.NEW WORDS :**

application (n) /ˌæplɪˈkeɪʃn/ : việc áp dụng, ứng dụng

attendance (n) /əˈtendəns/ : sự tham gia

breadwinner (n) /ˈbredwɪnə(r)/ : trụ cột gia đình

burden (n) /ˈbɜːdn/ : gánh nặng

consequently (adj) /ˈkɒnsɪkwəntli/ : vì vậy

content (adj) /kənˈtent/ : hài lòng

externally (v) /ɪkˈstɜːnəli/ : bên ngoài

facilitate (v) /fəˈsɪlɪteɪt/ : tạo điều kiện dễ dàng; điều phối

fnancial (adj) /faɪˈnænʃl/ : (thuộc về) tài chính

hands-on (adj) /hændz-ɒn/ : thực hành, thực tế, ngay tại chỗ

individually-oriented (adj) /ˌɪndɪˈvɪdʒuəli- ˈɔːrientɪd/: có xu hướng cá nhân

leave (n) /liːv/ : nghỉ phép

male-dominated (adj) /meɪl-ˈdɒmɪneɪtɪd/ : do nam giới áp đảo

real-life (adj) /rɪəl-laɪf/ : cuộc sống thực

responsive (to) (adj) /rɪˈspɒnsɪv/ : phản ứng nhanh nhạy

role (n) /rəʊl/ : vai trò

sector (n) /ˈsektə(r)/ : mảng, lĩnh vực

sense (of) (n) /sens/ : tính

sole (adj) /səʊl/ : độc nhất

tailor (v) /ˈteɪlə(r)/ : biến đổi theo nhu cầu

virtual (adj) /ˈvɜːtʃuəl/ : ảo

vision (n) /ˈvɪʒn/ : tầm nhìn

**II. GRAMMAR.**

**A. SIMPLE FUTURE TENSE.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Affirmative Form** | Object + will (not)+ be + verb3 (past participle) |
| **Question Form** | Will + object + be + verb3 (past participle) |

Active : We will take the horses to the stable.  
Passive: The horses will be taken to the stable.  
Active : Will the manager sign the contract tomorrow.  
Passive: Will the contract be signed by the manager tomorrow.

**B. NON- DEFINING RELATIVE CLAUSES ( UNIT 9)**

**EXERCISES**

**PART I: PHONETICS**

**I. Choose the word whose underlined part pronounced differently from that of the others by circling A, B, C, or D:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. clerk | B. terse | C. term | D. jerk |
| 2. A. hand | B. bank | C. sand | D. band |
| 3. A. honey | B. rhythm | C. exhume | D. behold |
| 4. A. dormitory | B. information | C. organization | D. forward |
| 5. A. food | B. shoot | C. shook | D. spool |

**II. Choose the word whose stress pattern is different from the others by circling A, B, C, or D:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 6. A. exchange | B. invite | C. economic | D. embroider |
| 7. A. intermediate | B. documentary | C. reputation | D. communicate |
| 8. A. benefit | B. environment | C. wonderful | D. category |
| 9. A. century | B. conclusion | C. available | D. ambition |
| 10.A. contain | B. achieve | C. improve | D. visit |

**PART II VOCABULARY AND GRAMMAR**

**I. Circle the best option A, B, C or D to complete the sentences:**

11. I had to get up early, ……………..….I would miss the train.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. otherwise | B. if not | C. so that | D. but |

12. My parents are going to take three days…….next month to help my brother move his house.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. at | B. over | C. off | D. out |

13. English is used as an access …………….….a world scholarship and world trade.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. into | B. to | C. for | D. towards |

14. Parents love and support their children ……….the children misbehave or do foolish things.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. if | B. since | C. only if | D. even if |

15.The Historical Museum is becoming ……………..…. crowded.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. much and more | B. more and more | C. much and much | D. more and much |

16. The scheme allows students from many countries to communicate……………….

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. with other | B. themselves | C. each other | D. with one another |

17. Have you ever read anything……………..….Earnest Hengmingway?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. by | B. of | C. from | D. for |

18. Not a good movie,……………..….?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. did it | B. didn’t it | C. was it | D. wasn’t it |

19. Hoi An is……………..….for its old, small and tile-roofed houses.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. well-done | B. well-dressed | C. well-organized | D. well-known |

20. Hurry up! They have only got……………..….seats left.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. a lot of | B. plenty of | C. a little | D. a few |

21. The party, at ….. I was the guest honor, was extremely enjoyable.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. that | B. who | C. which | D. where |

22. \_\_\_\_\_\_\_ parrots are native to tropical regions is untrue.

A. All B. That all C. Since all D. Why all

23. I came ..................an old friend while I was walking along the street.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. across | B. into | C. over | D. for |

24. Everyone ..................Tom was invited to the party.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. as | B. from | C. but | D. for |

KEYS:

**I. Choose the word whose underlined part pronounced differently from that of the others by circling A, B, C, or D: (0,2 x 5 = 1.0 pt)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. A. clerk |  | 4. B. information |  |
| 2. B. bank |  | 5. C. shook |  |
| 3. B. rhythm |  |  |  |

**II. Choose the word whose stress pattern is different from the others by circling A, B, C, or D: (0,2 x 5 = 1.0 pt)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 6. C. economic |  | 9. A. century |  |
| 7. D. communicate |  | 10.D. visit |  |
| 8. B. environment |  |  |  |

**PART III VOCABULARY AND GRAMMAR ( 6.5 pts)**

**I. Circle the best option A, B, C or D to complete the sentences: (0,2 x 15 = 3 pts)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 11. A. otherwise | 16. D. with one another | 21. C. which |
| 12. C. off | 17. A. by | 22. B. That all |
| 13. B. to | 18. C. was it | 23. A. across |
| 14. D. even if | 19. D. well-known | 24. C. but |
| 15. B. more and more | 20. D. a few | 25. D. had listened |

1. C**hoose the word that has a different stressed syllable from the rest.**

1. A. opportunity      B. competitive            C. communicate       D. unfortunate

2. A. economic B. academic C. competition D. technology

3. A. Developer B. responsible C. participate D. individual

**II. Find the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
| 3. A. discussion | B. provision | C. permission | D. cushion |

4. A. urban B. craft C. organize D. Canada

**III. Choose the word/ phrase (A, B, C or D) that best suits the blank in each sentence.**

5. If she ………. here, she would give you some advice.

            A. be                    B. is                   C. was           D. were

* 1. The Taj Mahal,……….is recognized as one of the wonders of the world, was built by an Indian King in memory of his beloved wife.

A. which B. that C. where D. what

* 1. Louis Paster,…………discovered a cure for rabies, was a French scientist.

A. he B. that C. who D. whom

* 1. Some of the boys………..didn’t come.

A. whom I invited them B. I invited them

C. I invited D. when I invited

* 1. The restaurant……..Bob recommend was too expensive.

A. which it B. that C. where D. what

* 1. Mexico City,……….is the capital of Mexico, is a cosmopolitan city.

A. which B. that C. where D. what

* 1. We went to different places………you find people ……….language was hard to understand.

A. where-which B. where/whose C. that/whose D. which/whose

12. The good news which is more money .................on education in the next five years.

A. will spend B.will be spent C.spends D.is spent

13. Make sure you ........a hotel before you come to our island,especially in the summer.

A.keep B.book C.put D.buy

14. He spoke a ...................of French that we found hard to understand.

A.slang B.jargon C.language D.dialect

***IV. Find the underlined part that needs correction in each of the following questions.***

1. The family which house burned down was on television.

A B C D

2. She has such a good sense of time . She makes everybody laugh .

A B C D

1. In the future classrooms, exercise books will replace by laptop computers.

(A) (B) (C) (D)

**VI. Make sentences using the words and phrases below to help you.**

1. She / not mind / work hard / reach her career goals.

2. We / already do / our homework / before / we / go / school.

3 . Last night / it / so / noisy / they / not / sleep.

4. In universities/ colleges/ English-speaking countries,/ primary language/ instruction/ English.

KEYS:

She does not mind working hard to reach her career goals.

We had already done our homework before we went to school.

Last night, it was so noisy that they couldn’t sleep.

In universities and colleges in the E speaking countries, the primary language of instruction is E.

**Finish the second sentence so that it has the same meaning as the first one.**

**1.** My mother will cook a meal tomorrow.

The meal \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**2.** They began working in that factory five years ago .

🡢 They have

**3.** He says he will help me, but I don’t believe him.

Although he \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**4.** Save electricity, or else you will pay much per month.

You won’t pay\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

 The meal will be cooked tomorrow.

 They have worked in that factory for five years.

 Although he says he will help me, I don’t believe him.

 You won’t pay much per month if you save electricity